

**CÔNG TY TNHH TM&DV MINH ANH VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM&DV MINH ANH VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301172983

**3. Ngày thành lập:** 13/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29 Phùng Khắc Khoan, khu 3, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0839835559

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                  | 3600     |
| 2.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                      | 3700     |
| 3.  | Thu gom rác thải không độc hại                                     | 3811     |
| 4.  | Thu gom rác thải độc hại                                           | 3812     |
| 5.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                           | 3821     |
| 6.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                 | 3822     |
| 7.  | Tái chế phế liệu                                                   | 3830     |
| 8.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                  | 3900     |
| 9.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                | 4511     |
| 10. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                        | 4512     |
| 11. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                  | 4513     |
| 12. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                     | 4520     |
| 13. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530     |
| 14. | Bán mô tô, xe máy                                                  | 4541     |
| 15. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                | 4542     |
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy              | 4543     |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                | 4651     |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                 | 4652     |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp             | 4653     |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                  | 4101     |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                            | 4102     |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                      | 4211     |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                       | 4212     |

|     |                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221        |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222        |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229        |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291        |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292        |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299        |
| 32. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329        |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330        |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390        |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                 | 7110        |
| 40. | Vận tải hành khách đường sắt                                                        | 4911        |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                          | 4912        |
| 42. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                     | 4921        |
| 43. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh            | 4922        |
| 44. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                           | 4929        |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932        |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933        |
| 48. | Hoạt động viễn thông có dây                                                         | 6110(Chính) |
| 49. | Hoạt động viễn thông không dây                                                      | 6120        |
| 50. | Hoạt động viễn thông vệ tinh                                                        | 6130        |
| 51. | Hoạt động viễn thông khác                                                           | 6190        |
| 52. | Lập trình máy vi tính                                                               | 6201        |
| 53. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                 | 6202        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính     | 6209        |
| 55. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                  | 6311        |
| 56. | Cổng thông tin                                                                      | 6312        |
| 57. | Hoạt động thông tấn                                                                 | 6391        |
| 58. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                       | 6399        |
| 59. | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710        |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                        | 7721 |
| 61. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                             | 7722 |
| 62. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                            | 7729 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                       | 7730 |
| 64. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                               | 7740 |
| 65. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                | 7810 |
| 66. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                           | 7820 |
| 67. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                   | 7830 |
| 68. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                | 8211 |
| 69. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                             | 8219 |
| 70. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663 |
| 71. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649 |
| 72. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659 |
| 73. | Bán buôn tổng hợp                                                                                    | 4690 |
| 74. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 76. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592 |
| 77. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                       | 2022 |
| 78. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                    | 6820 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                            | 5510 |
| 80. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                   | 5590 |
| 81. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                     | 5610 |
| 82. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                             | 5621 |
| 83. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                 | 5629 |
| 84. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                              | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THANH HỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/1950

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125626669

Ngày cấp: 09/05/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Sơn Trung, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Sơn Trung, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh